

WORD FORMS 21-41

21. To become a novelist, you need to be _____.
A. imagine B. imagination C. imaginative D. imaginarily
22. It is reported that humans are the main reason for most species' decline, habitat _____.
A. destroy B. destructive C. destructor D. destruction
23. Last year, he was a _____ manager in the car factory.
A. production B. producing C. product D. produce
24. I'm not very _____ of criticism, while my sister is good at taking it.
A. tolerant B. tolerable C. toleration D. tolerate
25. There are few _____ sites inside the city. Most of them are in the countryside.
A. historic B. historical C. history D. historian
26. The instructions are rather _____. The children can hardly understand them.
A. confusing B. confused C. embarrassing D. embarrassed
27. All the guests got dressed in _____ costume.
A. nation B. national C. nationally D. nationalize
28. His _____ and bad work led to his dismissal from the firm.
A. unpunctual B. unpunctuality C. inpunctual D. inpunctuality
29. Judo players are _____ to their opponents and bow to each other before and after a contest.
A. respectfully B. respectable C. respect D. respectful
30. "Those students study a lot". – "Yes, _____ students are very serious."
A. most of B. most C. almost of D. almost
31. Electric lights are _____, clean, and give more light than gas.
A. economy B. economical C. economic D. economics
32. Early morning parties were held across the city to mark the _____ event.
A. historical B. history C. historian D. historic
33. After years of being exposed to the sun and rain, the sign had become completely _____.
A. readable B. misread C. unreadable D. illegible
34. We should avoid _____ our environment.
A. polluted B. polluting C. pollute D. to pollute
35. Today many species of plant and animal are in _____ of extinction.
A. danger B. endangered C. endanger D. dangerous
36. Travel can _____ the mind, and exchange visits give young people experience of a way of life as well as a _____ language.
A. broadly – different B. broaden – different
C. broad – differently D. broaden – differ
37. The _____ about the weather was incorrect. There was no rain last night.
A. predict B. prediction C. predictable D. predicted
38. Don't worry. He'll do the job as _____ as possible.
A. economizing B. economic C. uneconomically D. economically
39. James should have stayed out of the sun as his skin is so _____.
A. sensible B. insensible C. sensitive D. senseless
40. He's the only child in his family and so he can hardly enjoy _____.
A. brothers B. brother C. brotherhood D. brotherly
41. The patient was lying _____ on the bed.
A. consciously B. unconsciously C. unconscious D. consciousness

KEY

21. To become a novelist, you need to be ____.

A. imagine B. imagination C. imaginative D. imaginarily

Đáp án C

Giải thích: Do chỗ trống chỉ đứng sau “to be” nên cần một tính từ.

Chọn: imaginative (adj) : giàu trí tưởng tượng

Đáp án còn lại:

imagine (v): tưởng tượng

imagination (n): trí tưởng tượng

imaginarily (adv): hoang đường, hoang tưởng

Dịch nghĩa: Để trở thành một nhà tiểu thuyết, bạn phải giàu trí tưởng tượng.

22. It is reported that humans are the main reason for most species' decline, habitat ____.

A. destroy B. destructive C. destructor D. destruction

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/or/but B: A và B đồng dạng đồng đẳng.

Cần dạng danh từ của “destroy” tạo thành danh từ ghép để song hành với các danh từ “species’ declines” và “degradation”.

Ta có: destructor (n): kẻ phá hoại/ lò đốt rác; không hợp nghĩa

Chọn: destruction (n): sự tàn phá, hủy hoại.

Đáp án còn lại:

destroy (v): phá hủy, hủy hoại

destructive (adj): có tính phá hoại

Dịch nghĩa: Người ta cho rằng con người là nguyên nhân làm suy giảm các loài sinh vật và hủy hoại môi trường.

23. Last year, he was a ____ manager in the car factory.

A. production B. producing C. product D. produce

Đáp án A

Giải thích: Sau mạo từ “a” và trước một danh từ cần một tính từ hoặc một danh từ bổ nghĩa cho danh từ “manager”.

Ta có: product (n): sản phẩm (không hợp nghĩa)

Cụm từ cố định: production manager (n): giám đốc sản xuất

Chọn: production (n) sản xuất

Đáp án còn lại:

produce (v): sản xuất

Dịch nghĩa: Anh ấy vẫn là giám đốc sản xuất của nhà máy sản xuất ô tô cho đến năm ngoái.

24. I'm not very _____ of criticism, while my sister is good at taking it.

A. tolerant B. tolerable C. toleration D. tolerate

Đáp án A

Giải thích: Sau “to be” và “very” là một tính từ.

Cấu trúc: tolerant of sth: khoan dung, kiên nhẫn, chịu được điều gì

Ta có: tolerable (adj): có thể chịu được, có thể tha thứ được; không hợp nghĩa

Đáp án còn lại:

toleration (n): sự khoan dung, sự tha thứ

tolerate (v): khoan dung, tha thứ, chịu đựng

Dịch nghĩa: Tôi không thể nào chịu đựng được sự chỉ trích, trong khi chị tôi rất giỏi chịu đựng.

25. There are few _____ sites inside the city. Most of them are in the countryside.

A. historic B. historical C. history D. historian

Đáp án A

Giải thích: Trước danh từ “sites” cần một tính từ bổ nghĩa.

Ta có: historic (adj): miêu tả cái gì rất quan trọng trong lịch sử nên người ta cần nhớ đến nó

historical (adj): miêu tả những gì liên quan đến quá khứ hay đến việc nghiên cứu lịch sử, hoặc một sự việc đã thực sự xảy ra trong lịch sử.

Đáp án còn lại:

history (n): lịch sử

historian (n): nhà sử học

Dịch nghĩa: Không có nhiều di tích lịch sử trong thành phố. Hầu hết chúng đều ở vùng nông thôn.

26. The instructions are rather _____. The children can hardly understand them.

A. confusing B. confused C. embarrassing D. embarrassed

Đáp án A

Giải thích: Sau “to be” là tính từ.

Tính từ có gốc động từ: Khi chủ ngữ là sự vật, sự việc, câu miêu tả về bản chất của sự vật, sự việc đó ta dùng tính từ dạng C_ing, còn nếu câu có chủ ngữ là người chịu tác động bên ngoài dẫn đến một tính chất nào đó thì ta dùng tính từ dạng PII

Ta có: confusing (adj): mơ hồ, gây bối rối, rắc rối

confused (adj): bị bối rối, bị lúng túng

Ở đây, chủ ngữ “the instruction” – sự hướng dẫn – là sự vật, sự việc nên chọn “confusing”.

Đáp án còn lại:

embarrassing (adj): lúng túng (do ngại, xấu hổ, hay điều gì đó kì cục)

embarrassed (adj): bị lúng túng (do ngại, xấu hổ, hay điều gì đó kì cục)

Dịch nghĩa: Các chỉ dẫn này khá phức tạp. Trẻ con không thể hiểu được.

27. All the guests got dressed in _____ costume.

A. nation B. national C. nationally D. nationalize

Đáp án B

Giải thích: Cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ “costume” – trang phục.

Ta có: national costume (n) : quốc phục

Chú ý cấu trúc: get dressed in sth: mặc đồ gì

Đáp án còn lại:

nation (n): dân tộc, quốc gia

nationally (adv): mang tầm quốc gia

nationalize (v): quốc hữu hóa, cho nhập quốc tịch

Dịch nghĩa: Tất cả các vị khách đều mặc quốc phục.

28. His _____ and bad work led to his dismissal from the firm.

A. unpunctual B. unpunctuality C. inpunctual D. inpunctuality

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/or/but B: A và B đồng dạng

Cần một danh từ để song hành với cụm danh từ “bad work” và làm chủ ngữ. Ta có:

unpunctuality (n): sự không đúng giờ

Đáp án còn lại:

unpunctual (adj): chậm trễ

Dịch nghĩa: Chậm trễ trong công việc và làm việc kém hiệu quả là nguyên nhân công ty sa thải anh ta.

29. Judo players are _____ to their opponents and bow to each other before and after a contest.

A. respectfully B. respectable C. respect D. respectful

Đáp án D

Giải thích: Sau “to be” cần là một tính từ.

Ta có: be respectful to sb = respect sb: tôn trọng ai

respectable (adj): đáng kính trọng, có uy tín; không hợp nghĩa

respectful (adj): tỏ thái độ kính trọng, tôn trọng; không hợp nghĩa

Đáp án còn lại:

respectfully (adv): một cách đáng kính

Dịch nghĩa: Những đấu sĩ Judo rất tôn trọng đối thủ, và họ cúi đầu chào nhau trước và sau trận đấu.

30. “Those students study a lot”. – “Yes, _____ students are very serious.”

A. most of B. most C. almost of D. almost

Đáp án B

Giải thích: most + N = most of the + N: hầu hết những cái gì

Đáp án còn lại:

Vì “almost” là trạng từ nên không có cấu trúc almost + N hoặc almost of + N.

Dịch nghĩa: “Những học trò đó rất chăm học.” – “Đúng vậy, hầu hết những học trò này đều rất nghiêm túc.

31. Electric lights are _____, clean, and give more light than gas.

A. economy B. economical C. economic D. economics

Đáp án B

Giải thích: Sau “to be” là tính từ. Hơn nữa, cần một tính từ song hành với tính từ “clean”.

Ta có: economical (adj): tiết kiệm, kinh tế

economic (adj): thuộc về kinh tế, không hợp nghĩa

Đáp án còn lại:

economy (n): sự tiết kiệm, sự quản lý kinh tế

economics (n): môn kinh tế học

Dịch nghĩa: Đèn điện thường tiết kiệm, sạch sẽ và sáng hơn so với gas.

32. Early morning parties were held across the city to mark the _____ event.

A. historical B. history C. historian D. historic

Đáp án D

Giải thích: Sau mạo từ “the” và trước danh từ “event” là tính từ.

Ta có: historic (adj): được ghi vào lịch sử, mang tính lịch sử trọng đại

historical (adj): liên quan tới lịch sử, không hợp nghĩa

Đáp án còn lại:

history (n): lịch sử, môn lịch sử

historian (n): sử gia

Dịch nghĩa: Vào lúc sáng sớm, nhiều bữa tiệc được tổ chức trong khắp thành phố để đánh dấu sự kiện lịch sử trọng đại này.

33. After years of being exposed to the sun and rain, the sign had become completely _____.

A. readable B. misread C. unreadable D. illegible

Đáp án D

Giải thích: Sau động từ “become” và sau trạng từ “completely” là một tính từ.

Ta có:

readable (adj): (sách, tác phẩm,...) đáng để đọc, không hợp nghĩa

unreadable (adj): (sách, tác phẩm,...) nhầm chán, tệ nhạt không đáng đọc, không hợp nghĩa

Chọn: illegible (adj): (chữ viết, dấu hiệu) không thể đọc được

Đáp án còn lại:

misread (v): đọc nhầm

Dịch nghĩa: Sau nhiều năm ở ngoài trời, biển báo này đã không thể đọc được.

34. We should avoid _____ our environment.

A. polluted B. polluting C. pollute D. to pollute

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc: to avoid + V_ing: tránh làm gì.

Dịch nghĩa: Chúng ta tránh gây môi trường bị ô nhiễm.

35. Today many species of plant and animal are in _____ of extinction.

A. danger B. endangered C. endanger D. dangerous

Đáp án A

Giải thích: Cụm từ: in danger of sth/doing sth: trong nguy cơ bị/phải việc gì/làm gì

Đáp án còn lại:

endangered (a): nguy cơ bị tuyệt chủng

(Example: endangered species: loài có nguy cơ bị tuyệt chủng)

endanger (v): đe dọa, gây nguy hiểm

dangerous (a): nguy hiểm

Dịch nghĩa: Ngày nay, nhiều loài động thực vật đang có nguy cơ bị tuyệt chủng.

36. Travel can _____ the mind, and exchange visits give young people experience of a way of life as well as a _____ language.

A. broadly – different B. broaden – different

C. broad – differently D. broaden – differ

Đáp án B

Giải thích: Cụm từ: broaden the mind: mở mang đầu óc

Sau mạo từ “a”, cần dạng tính từ “different” bổ nghĩa cho danh từ “language”.

Đáp án còn lại:

differ (v): khác biệt

differently (adv): một cách khác biệt

Dịch nghĩa: Du lịch có thể mở mang đầu óc và những chuyến đi nước ngoài mang đến cho các bạn trẻ trải nghiệm về lối sống cũng như ngôn ngữ khác nhau

37. The _____ about the weather was incorrect. There was no rain last night.

A. predict B. prediction C. predictable D. predicted

Đáp án B

Giải thích: Sau mạo từ “the” và trước giới từ “about” cần là danh từ

Chọn: prediction (n): sự dự đoán

Đáp án còn lại: predict (v): dự đoán predictable (adj): có thể dự đoán

Dịch nghĩa: Dự báo thời tiết không chính xác. Trời không mưa đêm qua.

38. Don't worry. He'll do the job as _____ as possible.

A. economizing B. economic C. uneconomically D. economically

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc so sánh bằng: as + adj/adv + as

Ta có: economic (a): kinh tế, mang lại lợi nhuận, không hợp nghĩa

Chọn: economically (adv): tiết kiệm; as economically as possible: càng tiết kiệm càng tốt

Đáp án còn lại:

economize (v): tiết kiệm

uneconomically (adv): một cách không tiết kiệm, lãng phí

Dịch nghĩa: Đừng lo lắng. Anh ấy sẽ làm công việc này với chi phí tiết kiệm nhất.

39. James should have stayed out of the sun as his skin is so _____.

A. sensible B. insensible C. sensitive D. senseless

Đáp án C

Giải thích: Sau “so” là một tính từ

Ta có: sensible (adj): khôn ngoan, không hợp nghĩa

insensible (adj): không hề hay biết, không cảm nhận được, không hợp nghĩa

senseless (adj): vô nghĩa, không hợp nghĩa

Chọn: sensitive (adj): nhạy cảm

Chú ý: stay out of: tránh xa

Dịch nghĩa: James nên tránh xa ánh nắng mặt trời vì da của anh ấy rất nhạy cảm.

40. He's the only child in his family and so he can hardly enjoy _____.

A. brothers B. brother C. brotherhood D. brotherly

Đáp án C

Giải thích: Sau động từ “enjoy” là một danh từ hoặc danh động từ “V_ing”.

Ta có: brothers (số nhiều) – brother (số ít) (n): người anh em trai; không hợp nghĩa

Chọn: brotherhood (n): tình anh em

Đáp án còn lại:

brotherly (adj), (adv): anh em, như anh em

Dịch nghĩa: Anh ấy là con trai duy nhất trong gia đình vì vậy anh ấy không có tình cảm anh em.

41. The patient was lying _____ on the bed.

A. consciously B. unconsciously C. unconscious D. consciousness

Đáp án C

Giải thích: Sau động từ “lie” cần một tính từ: (to) lie + adj: nằm (trong trạng thái nào đó)

Chọn: unconscious (adj): bất tỉnh, không tỉnh táo

Đáp án còn lại:

consciously (adv): một cách tỉnh táo

unconsciously (adv): không tỉnh táo

consciousness (n): sự tỉnh táo

Dịch nghĩa: Bệnh nhân này nằm bất tỉnh trên giường.